



dòu dào

窦道

noun · sinus tract; burrow

Example Sentence

Yī shēng fā xiàn shāng kǒu xià miàn yǒu yī gè dòu dào
医生发现伤口下面有一个窦道。

The doctor found a sinus tract under the wound.

Trace each character, then write the word on your own.

窦	窦	窦	窦	窦	窦	窦	窦	窦	窦	窦
窦	窦	窦	窦	窦						

道	道	道	道	道	道	道	道	道	道	道
道	道	道	道							
